TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THÁP MƯỜI** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 72A/2023/DS-ST
Ngày 11-5-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁP MƯỜI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệu.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Vững

Ông Đào Văn Hiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Mỹ Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười.

Trong các ngày 18/4/2023 và ngày 11/5/2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tháp Mười xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 498/2022/TLST- DS ngày 24 tháng 11 năm 2022, về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2023/QĐST-DS, ngày 20 tháng 3 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 40/2023/QĐST – DS ngày 18/4/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH Vạn Thiên Phước L

Đại diện theo pháp luật: Phan Văn N – Giám đốc

Địa chỉ: Số 66, Điện Biên Phủ, tổ 28, khóm M, phường M, thành phố C, Đồng Tháp

Đại diện theo ủy quyền Hồ Thanh T, sinh năm 1978

Địa chỉ: Số 66, Điện Biên Phủ, tổ 28, khóm M, phường M, thành phố C, Đồng Tháp;

Bị đơn: Lê Thị Tuyết N, sinh năm 1974;

Trần Hoàng N, sinh năm 1994

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

(Anh T có mặt tại phiên tòa; bà N và anh N vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Hồ Thanh T trình bày:

Vào ngày 11/6/2021, bà Lê Thị Tuyết N và anh Trần Hoàng N có ký hợp đồng vay vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn V (sau đây gọi tắt là Công ty). Hợp đồng số VC00319/HĐTC–CC ngày 11/6/2021, thỏa thuận nội dung như sau: số tiền vay là 15.000.000đ, thời hạn vay từ ngày 12/6/2021 đến hết ngày 09/9/2021, thời gian góp 90 ngày, lãi suất vay vốn: 1,57%/tháng và lãi suất nợ quá hạn: 2,16%/tháng, hình thức cho vay trả góp vốn và lãi định kỳ hàng ngày, số tiền trả góp một ngày là 185.000đ (Trong đó, tiền vốn hàng ngày phải trả là 166.650đ, số tiền gốc trả kỳ cuối là 168.150đ, tiền lãi hàng ngày phải trả là 7.850đ, tiền công cho người đi góp hàng ngày là 9.625đ).

Bà Lê Thị Tuyết N và anh Trần Hoàng N đã góp được 30 ngày (Từ ngày 12/6/2021 đến hết ngày 11/7/2021) với số tiền là 185.000đ × 30 ngày = 5.550.000 đồng.

Từ ngày 12/7/2021, bà Lê Thị Tuyết N và anh Trần Hoàng N không tiếp tục góp nữa.

Như vậy, theo Hợp đồng Hợp đồng số VC00319/HĐTC–CC ngày 11/6/2021 bà N và anh N còn thiếu số tiền góp 60 ngày.

Theo đơn khởi kiện, Công ty yêu cầu anh Trần Hoàng N và bà Lê Thị Tuyết N trả lại cho Công ty số tiền mặt còn nợ gốc 11.100.000đ (Mười một triệu một trăm nghìn đồng), lãi quá hạn là 3.165.000đ (Ba triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) và yêu cầu tiếp tục tính lãi từ ngày 11/10/2022 đến khi giải quyết xong vụ án với lãi suất 2,16%/ tháng.

Do trong thời gian qua, bà N và anh N có góp tiếp tục 20 ngày với số tiền 185.000đ x 20 ngày = 3.700.000đ. Do đó số tiền gốc bà N và anh N còn nợ 40 ngày. Nay Công ty thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà Lê Thị Tuyết N và anh Trần Hoàng N trả số tiền vay còn thiếu cho Công ty cụ thể như sau:

- Tiền gốc còn thiếu 166.650đ x 39 ngày + 168.150đ (kỳ cuối) = 6.667.500đ.

- Tiền lãi trong hạn còn thiếu 6.667.500đ x 1,57%/ tháng x 40 ngày = 139.573đ.

- Tiền lãi quá hạn (từ ngày 10/9/2021) tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 609 ngày: 6.667.500đ x 2,16%/tháng x 609 ngày = 2.923.565đ.

Tổng cộng bà N và anh N phải trả cho Công ty số tiền:

Tiền gốc 6.667.500đ+ Tiền lãi trong hạn còn thiếu 139.573đ + Tiền lãi quá hạn 2.923.565đ= 9.730.638đ.

Công ty yêu cầu tiếp tục tính lãi từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm đến khi bà N và anh N trả xong nợ với lãi suất nợ quá hạn là 2,16%/tháng.

Khi vay tiền, bà N có cầm cố chiếc xe hiệu Wase Anpha biển số 66M1-278.40. Tuy nhiên, Công ty đã cho bà Lê Thị Tuyết N mượn lại chiếc xe nói trên để làm phương tiện đi lại, Công ty không còn giữ chiếc xe trên. Công ty không yêu cầu xem xét xử lý tài sản cầm cố để thu hồi nợ.

- Bị đơn bà Lê Thị Tuyết N và anh Trần Hoàng N được Tòa án nhân dân Huyện tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà Lê Thị Tuyết N và anh Trần Hoàng N không có văn bản trình bày ý kiến về nội dung vụ án, không cung cấp tài liệu chứng cứ gì liên quan đến vụ án, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu anh Trần Hoàng N và bà Lê Thị Tuyết N trả lại cho Công ty số tiền mặt còn nợ gốc 11.100.000đ (Mười một triệu một trăm nghìn đồng), lãi quá hạn là 3.165.000đ (Ba triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) và yêu cầu tiếp tục tính lãi từ ngày 11/10/2022 đến khi giải quyết xong vụ án với lãi suất 2,16%/ tháng, ngoài ra nguyên đơn và bị đơn cũng không có yêu cầu nào khác nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là "tranh chấp về Hợp đồng dân sự vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn bà Lê Thị Tuyết N và anh Trần Hoàng N có địa chỉ tại ấp Mỹ Phước 1, xã Mỹ Quí, huyện Tháp Mười nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ đối với bà Lê Thị Tuyết N và anh Trần Hoàng N nhưng bà N và anh N vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[1.4] Tại đơn khởi kiện, Công ty yêu cầu anh Trần Hoàng N và bà Lê Thị Tuyết N trả lại cho Công ty số tiền mặt còn nợ gốc 11.100.000đ (Mười một triệu một trăm nghìn đồng), lãi quá hạn là 3.165.000đ (Ba triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) và yêu cầu tiếp tục tính lãi từ ngày 11/10/2022 đến khi giải quyết xong vụ án với lãi suất 2,16%/ tháng. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, ông Hồ Thanh T là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau: Chỉ yêu cầu bà Lê Thị Tuyết N và anh Trần Hoàng N trả cho Công ty tiền vốn vay 6.667.500đ+ Tiền lãi trong hạn còn

thiếu 139.573đ + Tiền lãi quá hạn 2.923.565đ= 9.730.638đ và Công ty yêu cầu tiếp tục tính lãi từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm đến khi bà N và anh N trả xong nợ với lãi suất nợ quá hạn là 2,16%/tháng. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của đương sự, không trái quy định pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bà Lê Thị Tuyết N và anh Trần Hoàng N trả cho Công ty tiền vốn vay 6.667.500đ+ Tiền lãi trong hạn còn thiếu 139.573đ + Tiền lãi quá hạn 2.923.565đ= 9.730.638đ và Công ty yêu cầu tiếp tục tính lãi từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm đến khi bà N và anh N trả xong nợ với lãi suất nợ quá hạn là 2,16%/tháng.

Căn cứ Hợp đồng số VC00319/HĐTC–CC ngày 11/6/2021 với số tiền vay là 15.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 12/6/2021 đến hết ngày 09/9/2021, thời gian góp 90 ngày, lãi suất vay vốn: 1,57%/tháng và lãi suất nợ quá hạn: 2,16%/tháng, thỏa thuận hình thức cho vay trả góp vốn và lãi định kỳ hàng ngày, số tiền trả góp một ngày là 185.000đ (Tiền vốn hàng ngày phải trả là 166.650đ, kỳ cuối là 168.150đ, tiền lãi hàng ngày phải trả là 7.850đ, tiền công cho người đi góp hàng ngày là 9.625đ), mục đích vay để mua bán nhỏ, tiêu dùng.

Thông qua quá trình thực hiện hợp đồng, bà N và anh N đã góp tiền cho Công ty TNHH Vạn Thiên Phước L từ ngày 12/6/2021 đến hết ngày 31/7/2021 số tiền 185.000đ × 50 ngày = 9.250.000 đ. Từ ngày 01/8/2021 đến nay, bà N và anh N không tiếp tục góp nữa. Điều này thể hiện việc bà N và anh N có đến Công ty vay và còn thiếu số tiền vay nêu trên là có thật.

Bên cạnh đó, căn cứ theo khoản 2 Điều 91 BLTTDS năm 2015 cũng quy định: “Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”. Tuy nhiên, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn bà Lê Thị Tuyết N và anh Trần Hoàng N, nhưng từ khi nhận được thông báo thụ lý vụ án cho đến nay bà N và anh N không cung cấp cho Tòa án văn bản ý kiến hay tài liệu chứng cứ thể hiện việc phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bà Lê Thị Tuyết N và anh Trần Hoàng N trả cho Công ty tiền vốn vay 6.667.500đ+ Tiền lãi trong hạn còn thiếu 139.573đ + Tiền lãi quá hạn 2.923.565đ= 9.730.638đ và tiếp tục tính lãi từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm đến khi bà N và anh N trả xong nợ với lãi suất nợ quá hạn là 2,16%/tháng là có căn cứ và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, phù hợp với Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự, Điều 5, Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao "hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm" nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

[2.2] Đối với tài sản cầm cố, do Công ty không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn bà Lê Thị Tuyết N và anh Trần Hoàng N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm;

Công ty không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm , được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự Huyện.

[4] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 5, Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao "hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm"; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn Vạn Thiên Phước Long.

2/ Buộc bà Lê Thị Tuyết N và anh Trần Hoàng N trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn V số tiền vay tổng cộng là 9.730.000đ (Chín triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng). Trong đó, tiền gốc 6.667.500đ+ tiền lãi trong hạn còn thiếu 139.573đ + tiền lãi quá hạn 2.923.565đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng số VC00319/HĐTC–CC ngày 11/6/2021.

3/ Về án phí: Bà Lê Thị Tuyết N và anh Trần Hoàng N phải chịu 486.500đ (Bốn trăm tám mươi sáu nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm·

Công ty trách nhiệm hữu hạn V không phải chịu án phí sơ thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 357.000 theo biên lai thu số 0008296 ngày 07/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện.

4/ Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền làm đơn kháng

cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-TAND, VKSND Tỉnh;
-VKSND Huyện;
-Chi cục THADS Huyện;
-Đương sự;
-Lưu: VT, hồ sơ vụ án, (D).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Diệu